

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2026/DS-ST
Ngày: 25/5/2026
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Tạo;

2. Ông Phạm Trần Anh Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 1070/2025/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, theo định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2026/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 109/2026/QĐST-DS ngày 08/5/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 (B); địa chỉ: T, A T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Trần Toàn T – Giám đốc phòng G (Văn bản ủy quyền số 1131/QĐ-BIDV.MP ngày 01/11/2025):

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1984 và ông Trần Thanh T1, sinh năm 1977; địa chỉ thường trú: Số E khu phố T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; Chỗ ở hiện nay: Đường X, ấp Đ, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông T), bị đơn bà L có mặt; bị đơn ông T1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 04/11/2025, 18/12/2025, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng TMCP Đ1 (ông T) trình bày:*

Ngày 14/08/2024, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 - Chi nhánh M (Sau đây gọi tắt là “B”) và bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Trần Thanh T1 ký Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD, theo đó, Ngân hàng cho bà L, ông T1 vay số tiền là 1.850.000.000 đồng, mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh quần áo, vải, hàng may mặc, giày dép; thời hạn vay là 11 tháng.

Theo nội dung các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, B đã giải ngân cho bà L, ông T1 với tổng số tiền là 1.850.000.000 đồng.

Ngày 27/09/2023, B đã phát hành thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị Mỹ L với hạn mức thẻ 150.000.000 đồng. Mục đích sử dụng thẻ: Thanh toán chi phí tiêu dùng không có tài sản đảm bảo. Theo nội dung Đơn đăng ký phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/09/2023 đã ký kết, B đã phát hành thẻ cho bà L với tổng hạn mức thẻ là 150.000.000 đồng. Tính đến hết ngày 30/10/2025, bà L nợ thẻ tín dụng đã quá thời hạn cho phép theo quy định của B, do đó dư nợ thẻ tín dụng đã được chuyển sang khoản vay bắt buộc để theo dõi và thu nợ.

Để bảo đảm cho khoản vay, vợ chồng bà L, ông T1 đã thế chấp các quyền sử dụng đất theo các Hợp đồng thế chấp sau:

Hợp đồng thế chấp số 03/2020/11182874/HĐBĐ ký ngày 22/02/2020 được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương, số công chứng 00644, quyền số: 01TP/CC-SCC/HĐGD và ký kết Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/11182874/SĐBS ngày 29/05/2021 được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương, số công chứng 04084 quyền số: 02TP/CC-SCC/HĐGD, cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ144680, số vào sổ cấp GCN CS06677 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 07/6/2019 và cập nhật thông tin biến động ngày 11/02/2020; thửa đất số: 297; tờ bản đồ số: 82; địa chỉ thửa đất: Khu phố B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là ấp Đ, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Hợp đồng thế chấp số 01/2022/11182874/HĐBĐ ký ngày 16/05/2022 được công chứng tại Văn phòng C, tỉnh Bình Dương, số công chứng 05699, quyền số: 02TP/CC-SCC/HĐGD, cụ thể như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DĐ 740548, số vào sổ cấp GCN CS04526 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 25/02/2022; thửa đất số: 720; tờ bản đồ số: 22; địa chỉ thửa đất: Xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã D, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong quá trình sử dụng vốn bà L, ông T1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ vay của mình đối với B theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Đến nay, B đã chuyển khoản vay và dư nợ thẻ tín dụng sang nợ quá hạn theo đúng quy định. Tạm tính đến hết ngày 25/5/2026, bà L, ông T1 còn nợ B

theo Hợp đồng tín dụng và Đơn đăng ký phát hành và sử dụng thẻ tín dụng đã chuyển dư nợ thẻ sang khoản vay bắt buộc với số tiền chi tiết là:

Hợp đồng 01/2024/11182874/HĐTD ngày 14/08/2024: Nợ gốc: 1.849.975.978 đồng. Nợ lãi: 137.457.328 đồng; Lãi phạt: 70.196.815 đồng (trong đó lãi phạt gốc 63.863.007 đồng; lãi phạt lãi 6.333.808 đồng). Tổng 2.057.630.121 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng ký ngày 27/09/2023, đã quá hạn chuyển thành khoản vay bắt buộc ngày 30/10/2025: Nợ gốc: 146.977.051 đồng. Nợ lãi: 24.301.781 đồng. Lãi phạt: 7.179.769 đồng. Tổng cộng: 178.458.601 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc, lãi, lãi phạt của các khoản vay tính đến ngày 25/5/2026 là 2.236.088.722 đồng.

Tại phiên tòa, Ngân hàng B yêu cầu bà L, ông T1 thanh toán số tiền tính đến thời điểm hết ngày 25/5/2026 là 2.236.088.722 đồng, cụ thể:

Hợp đồng 01/2024/11182874/HĐTD ngày 14/08/2024: Nợ gốc: 1.849.975.978 đồng. Nợ lãi: 137.457.328 đồng; Lãi phạt: 70.196.815 đồng (trong đó lãi phạt gốc 63.863.007 đồng; lãi phạt lãi 6.333.808 đồng). Tổng 2.057.630.121 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thẻ tín dụng ký ngày 27/09/2023, đã quá hạn chuyển thành khoản vay bắt buộc ngày 30/10/2025: Nợ gốc: 146.977.051 đồng. Nợ lãi: 24.301.781 đồng. Lãi phạt: 7.179.769 đồng. Tổng cộng: 178.458.601 đồng.

Vợ chồng bà L, ông T1 còn phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 tiền nợ gốc, lãi vay phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD ngày ký ngày 14/08/2024 và dư nợ thẻ tín dụng tính từ ngày 26/5/2026 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp bà L, ông T1 không trả được nợ, B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi và xử lý toàn bộ tài sản bảo đảm của Bên thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1.

Ngoài ra, ông T không có ý kiến gì khác.

** Theo bản tự khai không ghi ngày tháng và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:*

Năm 2024 bà có tái ký vay kinh doanh số tiền 1.850.000.000 đồng và 01 thẻ tín dụng 150.000.000 đồng. Trong quá trình vay do việc kinh doanh khó khăn nên bà có trễ hạn vài kỳ dẫn đến không được cấp lại khoản vay. Do hợp đồng gộp chung hai tài sản nên khi không được tái cấp bà đã chủ động bán tài sản để trả nhưng không giải quyết được do một tài sản không đủ trả cho ngân hàng. Hiện nay bà đang cố gắng và mong muốn bán được 02 tài sản sớm để trả cho ngân hàng trong thời gian sớm nhất.

Tại phiên tòa, bà L trình bày: Bà đồng ý thanh toán tiền gốc theo Hợp đồng tín dụng 01/2024/11182874/HĐTD ngày ký ngày 14/08/2024 và nợ thẻ tín dụng, về tiền lãi bà đề nghị Ngân hàng xem xét giảm tiền lãi cho bà.

** Trong quá trình tố tụng để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng và các tài liệu, chứng cứ theo quy định pháp luật để báo cho ông Trần Thanh T1 biết và thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do.*

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ1 (B) khởi kiện bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1 yêu cầu thanh toán số tiền tính đến ngày 25/5/2026 là 2.236.088.722 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD ký ngày 14/08/2024 và đăng ký kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/9/2023. Do đó, quan hệ tranh chấp của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà L, ông T1 có nơi cư trú tại ấp Đ, xã D, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực số A - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Thanh T1 được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T1 theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nội dung vụ án:

[2.1] Xét Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD ngày 14/8/2024:

Về hiệu lực hợp đồng: Ngày 14/08/2024, Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 – Chi nhánh M và vợ chồng bà Nguyễn Thị Mỹ L, ông Trần Thanh T1 có ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD với số tiền vay 1.850.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh quần áo, vải, hàng may mặc, giày dép, thời hạn vay 11 tháng. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung và mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng này có hiệu lực pháp luật và làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên theo thỏa thuận.

Về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, Ngân hàng đã thực hiện giải ngân cho bà L, ông T1 số tiền 1.850.000.000 đồng theo thỏa thuận. Như vậy nghĩa vụ giải ngân của Ngân hàng đã hoàn thành. Đối với bên vay, bà L, ông T1 phải thực hiện có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo đúng thời hạn đã cam kết. Tuy nhiên đến hạn thanh toán 14/7/2025 bà L, ông T1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, không trả nợ đúng hạn. Nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bà L, ông T1 thanh toán tiền gốc 1.849.975.978 đồng là phù hợp nên chấp nhận.

Về tiền lãi, Ngân hàng yêu cầu bà L, ông T1 thanh toán tiền lãi tính đến ngày 25/5/2026 là 207.654.143 đồng gồm nợ lãi: 137.457.328 đồng; Lãi phạt: 70.196.815 đồng (trong đó lãi phạt gốc 63.863.007 đồng; lãi phạt lãi 6.333.808 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy việc tính lãi của Ngân hàng là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng và không vượt quá giới hạn pháp luật cho phép nên chấp nhận.

[2.2] Xét Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng số 02/2023/11182874/HĐTD ngày 27/9/2023.

Ngày 27/09/2023, Ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho bà Nguyễn Thị Mỹ L với hạn mức 150.000.000 đồng theo Đơn đăng ký phát hành và sử dụng thẻ tín dụng. Quá trình sử dụng thẻ, bà L không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán nên khoản dư nợ thẻ tín dụng đã được chuyển sang khoản vay bắt buộc từ ngày 30/10/2025 theo quy định của Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu bà L, ông Trung liên Đ thanh toán số tiền gốc 146.977.051 đồng; nợ lãi: 24.301.781 đồng; lãi phạt: 7.179.769 đồng. Tổng cộng: 178.458.601 đồng.

Xét thấy, hợp đồng mở thẻ chỉ có mình bà L ký và bà L là người trực tiếp sử dụng thẻ tín dụng này; ngân hàng không có chứng cứ gì chứng minh ông T1 có sử dụng số tiền thẻ tín dụng trên. Do đó, chỉ có cơ sở buộc một mình bà L thanh toán tiền nợ thẻ cho Ngân hàng.

[2.3] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc tiếp tục tính lãi kể từ ngày 26/5/2026 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ là phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và quy định tại Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

[2.4] Về xử lý tài sản bảo đảm:

Để bảo đảm nghĩa vụ thanh toán các khoản vay, bà L và ông T1 đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 03/2020/11182874/HĐBĐ ngày 22/02/2020; Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 03/2020/11182874/HĐBĐ ngày 22/02/2020 số 01/2021/11182874/SĐBS ngày 29/5/2021 và Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2022/11182874/HĐBĐ ngày 16/05/2022. Các hợp đồng thế chấp đều được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Do các khoản vay được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo các hợp đồng thế chấp hợp pháp nêu trên, nên trường hợp bà L và ông T1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý các tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định pháp luật.

[3] Chi phí xem xét thẩm định là 5.000.000 đồng. Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 đã nộp, bà L, ông T1 có trách nhiệm thanh toán lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L, ông T1 chịu án phí đối với số tiền là 2.057.630.121 đồng. Bà L phải chịu án phí đối với số tiền là 178.458.601 đồng.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Điều 317, 320, 323, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010, sửa đổi bổ sung năm 2017;
- Điều 210 Luật các tổ chức tín dụng năm 2024;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện “tranh chấp hợp đồng tín dụng” của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) đối với bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) số tiền tính đến hết

ngày 25/5/2026 là 2.057.630.121 đồng (hai tỷ không trăm năm mươi bảy triệu sáu trăm ba mươi nghìn một trăm hai mươi một đồng) (trong đó nợ gốc: 1.849.975.978 đồng (một tỷ tám trăm bốn mươi chín triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn chín trăm bảy mươi tám đồng). Nợ lãi: 137.457.328 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi tám đồng); Lãi phạt: 70.196.815 đồng (bảy mươi triệu một trăm chín mươi sáu nghìn tám trăm mười lăm đồng) (trong đó lãi phạt gốc 63.863.007 đồng (sáu mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn không trăm lẻ bảy đồng); lãi phạt lãi 6.333.808 đồng (sáu triệu ba trăm ba mươi ba nghìn tám trăm lẻ tám đồng))).

Kể từ ngày 26/5/2026, nếu bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1 không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà L, ông T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD ngày ký ngày 14/08/2024 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng số 01/2024/11182874/HĐTD ngày ký ngày 14/08/2024 các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) thì lãi suất mà bà L, ông T1 phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B).

1.2 Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) số tiền tính đến hết ngày 25/5/2026 là 178.458.601 đồng (một trăm bảy mươi tám triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn sáu trăm lẻ một đồng) (trong đó tiền gốc 146.977.051 đồng (một trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn không trăm năm mươi một đồng); nợ lãi: 24.301.781 đồng (hai mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn bảy trăm tám mươi một đồng); lãi phạt: 7.179.769 đồng (bảy triệu một trăm bảy mươi chín nghìn bảy trăm sáu mươi chín đồng)).

Kể từ ngày 26/5/2026, nếu bà Nguyễn Thị Mỹ L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà L còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/9/2023 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này. Trường hợp trong Đăng ký kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng ngày 27/9/2023, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) thì lãi suất mà bà L phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) theo quyết định của Tòa án sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh của lãi suất Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B).

1.3. Trong trường hợp bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1 không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án có thẩm quyền xác minh, kê biên, xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/11182874/HĐBĐ ngày

22/02/2020; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số 01/2021/11182874/SĐBS ngày 29/05/2021 và Hợp đồng thế chấp số 01/2022/11182874/HĐBĐ ngày 16/05/2022 để thu hồi nợ.

2. Chi phí xem xét thẩm định: Bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh T1 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) số tiền là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L và ông Trần Thanh Trung liên Đ chịu 73.152.602 đồng (bảy mươi ba triệu một trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm lẻ hai đồng).

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L chịu 8.922.930 đồng (tám triệu chín trăm hai mươi hai nghìn chín trăm ba mươi đồng)

- Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 (B) 36.925.730 đồng (ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0050851 ngày 18/12/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn bà L có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn ông T1 vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18
- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh